

(BÀI GHI VỞ)

Bảng tổng hợp những động từ đi kèm với Gerund (V+ V-ing)

Động từ	Nghĩa
Admit + V_ing	Thừa nhận điều gì
Advise + V_ing	Khuyên làm gì
Appreciate + V_ing	Đánh giá cao việc gì
Avoid + V_ing	Tránh làm gì
Begin + V_ing	Bắt đầu làm gì
Can't bear + V_ing/Can't stand + V_ing	Không thể chịu đựng được điều gì
Can't help + V_ing	Không thể cưỡng lại điều gì
Complete + V_ing	Hoàn thành việc gì
Consider + V_ing	Băn khoăn điều gì
Delay + V_ing	Hoãn làm gì
Deny + V_ing	Chối bỏ làm gì
Discuss + V_ing	Thảo luận việc gì
Dislike + V_ing	Không thích điều gì
Dread + V_ing	Rất sợ làm điều gì
Recall + V_ing	Gợi nhớ điều gì
Recommend + V_ing	Khuyến cáo điều gì
Resist + V_ing	Cưỡng lại điều gì
Risk + V_ing	Liều lĩnh
Enjoy + V_ing	Thích/ tận hưởng/ yêu quý điều gì
Fancy + V_ing	Hứng thú/ yêu thích điều gì
Finish V_ing	Hoàn thành điều gì
Suggest + V_ing	Gợi ý làm gì
Hate + V_ing	Ghét làm gì đó
Keep + V_ing	Duy trì làm gì
Like + V_ing	Thích điều gì
Love + V_ing	Yêu điều gì
Mention + V_ing	Đề cập đến điều gì
Mind + V_ing	Thấy khó chịu với điều gì
Miss + V_ing	Bỏ lỡ điều gì
Need + V_ing = Need to be V3/ed	Cần được làm gì
Postpone + V_ing	Hoãn làm điều gì
Practice + V_ing	Luyện tập làm gì
Prefer + V_ing	Thích điều gì hơn
Tolerate + V_ing	Tha thứ cho điều gì

Understand + V_ing	Hiểu điều gì
Involve + V_ing	Tham gia cái gì

CÁC ĐỘNG TỪ ĐI KÈM VỚI TO VERB

Động từ	Nghĩa
Advise SO to V	Khuyên ai đó làm gì
Ask SO to V	Hỏi ai đó làm gì
Allow sb to V	Cho phép ai đó làm gì
Afford to V	Chi trả cho việc gì
Agree to V	Đồng ý với điều gì
Appear to V	Có vẻ làm gì
Arrange to V	Sắp xếp làm gì
Beg to V	Van xin làm gì
Can't bear to V/Can't stand to V	Không thể chịu đựng làm gì
Care to V	Quan tâm làm gì
Claim to V	Khẳng định làm gì
Decide to V	Quyết định làm gì
Demand to V	Yêu cầu làm gì
Expect sb to V	Kì vọng ai làm gì
Encourage sb to V	Động viên ai làm gì
Fail to V	Thất bại trong việc làm gì
Hate to V	Ghét làm gì
Hesitate to V	Do dự làm gì
Hope to V	Hy vọng làm gì
Swear to V	Thề làm gì
Start to V	Bắt đầu làm gì
Struggle to V	Vật lộn để làm gì
Threaten to V	Đe dọa sẽ làm gì
Volunteer to V	Tình nguyện làm gì
Wait to V	Chờ đợi làm gì
Want to V	Muốn làm gì
Warn sb to V	Cảnh báo ai đó làm gì
Would like sb to V	Muốn ai đó làm gì
Learn to V	Học để làm điều gì đó
Manage to V	Điều hành làm gì
Mean to V	Có ý làm gì
Need to V	Cần làm gì
Need sb to V	Cần ai đó làm gì

Offer to V	Sẵn lòng làm gì
Order sb to V	Ra lệnh cho ai làm gì
Plan to V	Lên kế hoạch làm gì
Prepare to V	Chuẩn bị làm gì
Pretend to V	Giả vờ làm gì
Promise to V	Hứa hẹn làm gì
Permit sb to V	Cho phép ai đó làm gì
Refuse to V	Từ chối làm gì
Require sb to V	Yêu cầu ai đó làm gì
Seem to V	Trông có vẻ như

Những lưu ý giúp bạn sử dụng Gerund và Infinitive chính xác hơn

1, Sau tân ngữ chỉ người, bạn chỉ được dùng to Infinitive (to V).

Ví dụ:

- I need you **to bring** an umbrella.
- My teacher required us **to do** all the assignments.

Lưu ý: make/help/let + SO + V(inf)

- **2, Sau giới từ, bạn bắt buộc phải dùng Gerund.**

Ví dụ:

- Thanks **for helping** me.
- **3, to V có thể đứng sau tính từ.**

Ví dụ:

- It's not easy **to get** a high score when you don't study. (*Thật là không dễ để đạt điểm cao khi bạn không học*)
- I'm so pleased **to meet** you. (*Tôi rất hạnh phúc khi được gặp bạn*)

Practice:

1. I enjoy (read) _____ books in my free time.
2. She admitted (steal) _____ the money.
3. They decided (study) _____ abroad.
4. He promised (help) _____ us with the project.
5. I want (travel) _____ all around the world.
6. I apologize her (arrive) _____ late.
7. The considered (move) _____ to a new city.
8. It's important (find) _____ a new job after graduation.
9. She tries (go) _____ out at night.
10. She tries (find) _____ evidence for this case.
11. We discuss (go) _____ to the beach this weekend.
12. I avoid (eat) _____ junk food.